

Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III. 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		9,619,987	6,212,662
II	Tiền gửi tại NHNN		10,105,235	3,002,395
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		1,855,932	7,372,820
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1,518,569	6,928,778
2	Cho vay các TCTD khác		337,915	444,594
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(552)	(552)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	-	63,250
1	Chứng khoán kinh doanh		-	63,250
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	5,538	20,251
VI	Cho vay khách hàng		249,548,038	220,197,752
1	Cho vay khách hàng	V.3	253,391,900	222,946,630
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(3,843,862)	(2,748,878)
VII	Hoạt động mua nợ		578,503	643,784
1	Mua nợ		583,034	648,763
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4,531)	(4,979)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.5	78,084,179	73,188,580
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		39,316,627	30,007,436
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		40,996,207	45,266,699
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2,228,655)	(2,085,555)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	155,144	164,184
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		320,934	320,934
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(165,790)	(156,750)
X	Tài sản cố định		8,108,820	8,100,996
1	Tài sản cố định hữu hình		4,500,058	4,474,616
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		6,890,947	6,720,940
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình		(2,390,889)	(2,246,324)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ tài chính		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		3,608,762	3,626,380
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		4,524,374	4,465,775
b	Hao mòn TSCĐ vô hình		(915,612)	(839,395)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản Có khác		45,541,103	49,502,166
1	Các khoản phải thu		20,638,802	23,892,436
2	Các khoản lãi, phí phải thu		23,958,860	24,742,217
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		74,305	74,226
4	Tài sản Có khác		1,323,484	1,306,640
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(454,348)	(513,353)
	Tổng tài sản Có		403,602,479	368,468,840

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	246,595	231,484
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	4,402,681	12,649,006
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,475,117	7,131,126
2	Vay các TCTD khác		2,927,564	5,517,880
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	357,219,509	319,859,587
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		89,123	90,975
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	8,120,626	5,601,386
VII	Các khoản nợ khác	V.11	9,743,050	6,800,110
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5,552,500	4,463,753
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12	24,324	23,370
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		4,166,226	2,312,987
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		-	-
	Tổng nợ phải trả		379,821,584	345,232,548
VIII	Vốn và các quỹ	V.13.1	23,780,895	23,236,292
1	Vốn của TCTD		18,166,632	18,166,632
a	Vốn điều lệ		18,852,157	18,852,157
b	Vốn đầu tư XDCB		1,121	1,121
c	Thặng dư vốn cổ phần		63,612	63,612
d	Cổ phiếu quỹ		(750,911)	(750,911)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		653	653
2	Quỹ của TCTD		2,718,620	2,549,642
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		231,285	233,900
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,664,358	2,286,118
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		931,185	1,181,560
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1,733,173	1,104,558
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		403,602,479	368,468,840

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		8,416	17,766
2	Cam kết giao dịch hối đoái		12,646,731	14,441,368
	Cam kết mua ngoại tệ		3,753,279	1,105,091
	Cam kết bán ngoại tệ		2,889,854	842,824
	Cam kết giao dịch hoán đổi		6,003,598	12,493,453
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp L/C		7,770,610	7,415,440
5	Bảo lãnh khác		6,969,172	8,314,266
6	Cam kết khác		3,358	-

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang



Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính : triệu VNĐ

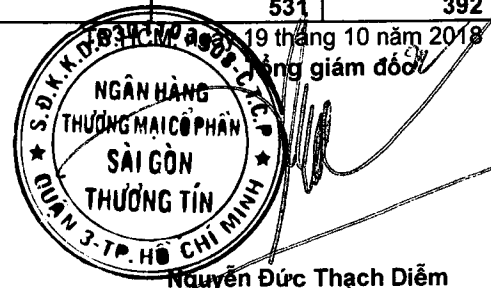
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	6,910,294	5,852,032	19,341,724	15,758,982
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	4,840,089	4,155,568	13,817,968	11,999,788
I	Thu nhập thuần từ lãi		2,070,205	1,696,464	5,523,756	3,759,194
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		899,361	663,757	2,482,918	1,876,445
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		272,878	208,042	722,655	580,908
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		626,483	455,715	1,760,263	1,295,537
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		153,702	92,928	312,883	322,203
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.16	3,304	5,638	3,304	13,965
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.17	(770)	1,891	50,558	129,437
5	Thu nhập từ hoạt động khác		93,405	86,153	323,502	170,819
6	Chi phí hoạt động khác		1,543	2,557	17,544	5,790
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		91,862	83,596	305,958	165,029
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.18	1,225	(99,481)	2,225	(86,664)
VIII	Chi phí hoạt động	V.19	1,963,458	1,648,012	5,466,050	4,348,366
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		982,553	588,739	2,492,897	1,250,335
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		664,122	138,862	1,178,396	224,590
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		318,431	449,877	1,314,501	1,025,745
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		155,251	142,595	382,737	206,791
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	579	47,694
XII	Chi phí thuế TNDN		155,251	142,595	383,316	254,485
XIII	Lợi nhuận sau thuế		163,180	307,282	931,185	771,260
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		163,180	307,282	931,185	771,260
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	V13.2			531	392
XVII	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)				531	392

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2018

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20,296,980	16,107,472
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12,777,940)	(11,238,645)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,830,929	1,320,952
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		358,325	402,768
05	Thu nhập khác		80,550	125,533
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		39,606	1,495
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4,948,297)	(4,397,237)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(212,848)	(66,401)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4,667,305	2,255,937
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-	-
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		106,679	112,256
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5,139,860)	(2,751,890)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		14,713	5,042
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(30,375,364)	(30,797,827)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(6,724)	(14,907)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		3,147,766	2,519,459
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		15,110	(3,553,945)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(8,246,325)	7,160,771
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		37,359,922	20,907,561
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2,519,240	5,716,252
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(1,852)	(1,358,262)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		1,418,513	725,704
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(61,976)	(19,076)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5,417,147	907,075
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
01	Mua sắm TSCĐ		(727,948)	(382,491)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		411,581	171,502
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	469,642
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1,863	(86,664)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(314,504)	171,989
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(69)	(610)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(69)	(610)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5,102,574	1,078,454
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		16,143,835	17,199,366
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(2,618)	(74,907)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		21,243,791	18,202,913

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lưu Văn Hòa



Huỳnh Thanh Giang



Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Nhiệm kỳ 2017 - 2021

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Ngày 20 tháng 4 năm 2018	Thành viên kiêm Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Bà Lê Thị Hoa	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Ngày 20 tháng 4 năm 2018	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Từ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

4. BAN KIỂM SOÁT Nhiệm kỳ 2017 - 2021

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 07 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 05 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 02 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 03 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 06 năm 2012

Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 06 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 07 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 07 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 07 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2017
Ông Trịnh Văn Tý	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm và điều động làm Chủ tịch HĐQT Sacombank Cambodia ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 20 tháng 09 năm 2018
Bà Nguyễn Ngọc Quế Chi	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 10 tháng 09 năm 2018
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 06 năm 2012.

6. Mạng lưới: Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 109 chi nhánh, 443 Phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 6 công ty con. Công ty con của công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, đến thời điểm 26 tháng 04 năm 2018 công ty TNHH MTV TM HYPERTEK đã giải thể theo Thông báo số 333340/18 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

7. Công ty con	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
- Công ty TNHH Quản Lý và Khai Thác Tài Sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Kiểu hời Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	0%
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ngân hàng có 18.596 nhân viên (31/12/2017: 18.535 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12)**
Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .**

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính,

kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh số III.3 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần

số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

► Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu .

► Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC.

► Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm trả nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán .

► Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân

hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"), cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc
		(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
		<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc
		<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc
<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.		
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc

		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
		(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
		(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa

thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

6. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228

► Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

► Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCoM tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

► Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

► Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro.

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = Y/n \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X(m))$ được tính là (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương

pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tin dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

8. Các hợp đồng mua và cam kết bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

9.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;

Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;

Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

9.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào các công ty con) có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	14 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

14. Các khoản khác phải thu

14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- 16. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**
 Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- 17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**
 Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- 18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**
 Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản hợp nhất trong các khoản phải trả khác. Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.
- 19. Vốn**
Vốn điều lệ
 Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
Thặng dư vốn cổ phần
 Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Cổ phiếu quỹ
 Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.
- 20. Ghi nhận thu nhập và chi phí**
+ Thu nhập lãi
Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018
 Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh III.3.
Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018
 Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh III.3.
 Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.
- + Chi phí lãi**
 Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.
- + Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.**

- + Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- + Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- + Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

23. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

24. Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

25. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng.

26. Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

27. Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Theo quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17,5%. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

		Cuối kỳ	Đầu năm
4 Chứng khoán kinh doanh			
4.1 Chứng khoán Nợ		-	-
- Chứng khoán Chính phủ		-	-
- Chứng khoán NHNN		-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		-	-
4.2 Chứng khoán Vốn		-	63,250
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		-	63,250
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác			
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Tổng		-	63,250
5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4,318,048	23,594	19,627
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	455,612	258	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,704,084	5,280	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	509,756	-	19,627
- Bán Quyền chọn tiền tệ	648,596	18,056	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6,913,667	29,157	8,750
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	914,534	-	8,333
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,938,541	28,584	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	11,583	-	417
- Bán Quyền chọn tiền tệ	49,009	573	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			
6.1 Cho vay khách hàng			
Chỉ Tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		246,522,487	216,608,720
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		79,647	97,084
Cho thuê tài chính		1,674,366	1,580,150
Các khoản trả thay khách hàng		3,448	3,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		1,061	1,415
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		5,110,891	4,656,261
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		-	-
Tổng		253,391,900	222,946,630
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:			
Chỉ Tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn		244,180,936	211,642,701
Nợ cần chú ý		1,144,681	899,241
Nợ dưới tiêu chuẩn		199,627	1,474,519
Nợ nghi ngờ		388,965	627,133

Nợ có khả năng mất vốn	7,477,691	8,303,036
Tổng	253,391,900	222,946,630

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	116,717,406	99,520,632
Nợ trung hạn	62,422,857	61,215,104
Nợ dài hạn	74,251,637	62,210,894
Tổng	253,391,900	222,946,630

6.2 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2018 đến 30/09/2018; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2017 đến 31/12/2017.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	1,597,043	1,151,835
Trích lập trong kỳ	484,881	601,810
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	-
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(6,724)
Điều chỉnh theo kiểm toán 2017	-	-
Chênh lệch tỷ giá	644	14,373
Số dư cuối kỳ	2,082,568	1,761,294
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	1,515,634	915,955
Trích lập trong kỳ	81,341	319,415
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	(84,143)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	-
Chênh lệch tỷ giá	68	608
Số dư cuối kỳ	1,597,043	1,151,835

8 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a Chứng khoán Nợ	39,036,902	29,760,378
- Chứng khoán Chính phủ	38,986,405	29,709,768
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50,497	50,610
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	279,725	247,058
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	163,690	163,690
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	62,170	82,807
- Chứng khoán vốn nước ngoài	53,865	561
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(108,534)	(121,235)
Cộng	39,208,093	29,886,201

8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	40,996,207	45,266,699
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2,120,121)	(1,964,320)
Cộng	38,876,086	43,302,379
Tổng cộng	78,084,179	73,188,580

9 Góp vốn, đầu tư dài hạn:

9.1 - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	320,934	320,934
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(165,790)	(156,750)
Tổng	155,144	164,184
16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	246,593	231,484
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	2	-
Tổng	246,595	231,484
17 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	217,431	858,879
- Bằng VND	206,482	850,572
- Bằng ngoại hối	10,949	8,307
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,257,686	6,272,247
- Bằng VND	300,000	5,550,000
- Bằng ngoại hối	957,686	722,247
Tổng	1,475,117	7,131,126
17.2 Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	689,895	2,970,557
<i>trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>vay cầm cố thế chấp</i>	-	2,335,123
- Bằng ngoại hối	2,237,669	2,547,323
<i>trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>vay cầm cố thế chấp</i>	-	-
Tổng	2,927,564	5,517,880
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	4,402,681	12,649,006
18 Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	51,993,317	44,370,770
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	47,557,176	41,215,542
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,436,141	3,155,228
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	304,389,007	274,534,078
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	293,992,967	265,109,801
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10,396,040	9,424,277
Tiền gửi vốn chuyên dùng	378,363	500,831
Tiền gửi ký quỹ	458,822	453,908
Tổng	357,219,509	319,859,587
20 Phát hành giấy tờ có giá :	Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG theo thời gian		
Dưới 1 năm	600	600
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	8,120,026	5,600,786
Tổng	8,120,626	5,601,386
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá	8,120,626	5,601,386
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
Tổng	8,120,626	5,601,386
Phát hành GTCG theo loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND	8,120,622	5,601,386

Phát hành GTCG bằng USD	4	-
Phát hành GTCG bằng vàng	-	-
Tổng	8,120,626	5,601,386
21 Các khoản nợ khác		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Các khoản lãi, phí phải trả	5,552,500	4,463,753
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	24,324	23,370
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	4,166,226	2,312,987
4. Dự phòng rủi ro khác	-	-
* Thuyết minh các khoản nợ khác	-	-
Các khoản phải trả nội bộ	697,066	515,443
Các khoản phải trả bên ngoài	3,340,918	1,796,064
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	128,242	1,480
Tổng	9,743,050	6,800,110
22 Thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	74,305	74,226
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	24,324	23,370
23 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng		
23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 30		
23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu		
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,341,485	707,192
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	383,408	-
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	1,803,653,429	1,803,653,429
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	531	392
Ảnh hưởng suy giảm giá trị cổ phiếu		
Cổ phiếu 8% dự kiến phát hành		-
Cổ phiếu quỹ		-
Số lượng cp phổ thông sau khi điều chỉnh	1,803,653,429	1,803,653,429
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	531	392
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:		
Trái phiếu chuyển đổi :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
Cổ phiếu ưu đãi :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD		Đơn vị tính : triệu đồng

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157
- Thặng dư vốn cổ phần	63,612	63,612	63,612	63,612
- Cổ phiếu quỹ	(750,911)	(750,911)	(750,911)	(750,911)
Tổng	18,164,858	18,164,858	18,164,858	18,164,858

23.5 Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành :	1,885,215,716	1,885,215,716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu phổ thông	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ phần	10.000 VNĐ/cổ phần

23.6 Cổ tức:	Cổ phiếu
+ Cổ tức /Tổng số cổ phần (*)	
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần	

- VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.
- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
 - Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

24 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	145,670	100,785
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17,101,643	13,606,785
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1,430,081	1,513,381
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	665	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,429,416	1,513,381
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	115,448	116,979
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	140,171	136,400
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	47,553	43,938
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	361,158	240,714
Tổng	19,341,724	15,758,982

25 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	13,127,968	11,520,593
Trả lãi tiền vay	122,080	222,509
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	454,049	158,731
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	113,871	97,955
Tổng	13,817,968	11,999,788

28 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3,304	6,109
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(7,877)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	15,733
Cộng	3,304	13,965

29	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	64,435	84,275
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(26,578)	(8,116)
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12,701	53,278
	Cộng	50,558	129,437
30	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,225	3,356
	- Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	1,000	11,950
	- Chi phí bán chứng khoán tk 34	-	(101,970)
	- Trích lập / hoàn nhập dự phòng	-	-
	Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
	Các khoản thu nhập khác	-	-
	Tổng	2,225	(86,664)
32	Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	66,919	82,209
2	Chi phí cho nhân viên:	3,372,643	2,901,845
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	3,027,011	2,612,732
	- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	256,485	219,710
	- Chi trợ cấp	89,117	69,404
	- Chi công tác xã hội	-	-
3	Chi về tài sản :	988,740	911,123
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	340,103	309,477
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	699,966	591,142
	Trong đó: - Công tác phí	23,030	21,068
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1,102	897
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	322,840	289,975
	Chi phí dự phòng phải thu (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	4,645	(187,771)
	Chi phí dự phòng đầu tư (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	10,297	(240,157)
6	Chi phí hoạt động khác	-	-
	Tổng	5,466,050	4,348,366

37 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
		Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1	Thuế GTGT	34,074	334,048	(346,106)	22,015
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3	Thuế TNDN	(28,623)	382,737	(212,164)	141,951
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	365	(365)	-
5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	-	-	-	-
8	Tiền thuế đất	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	37,711	259,907	(270,431)	27,188
10	Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	43,162	977,057	(829,066)	191,154

42	Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập lãi	20,851	60,626
	Chi phí trả lãi	(13,123)	(10,024)
	Thu dịch vụ	176	194

Chi phí dịch vụ	-	-
Thu kinh doanh ngoại hối	-	349
Chi kinh doanh ngoại hối	-	(225)
Số dư tại ngày 30/09		
Số dư tiền gửi của khách hàng	216,786	257,744
Dư nợ cho vay khách hàng	1,456,369	829,137
Dư nợ cho vay TCTD	-	-
Tạm ứng khách hàng	29,827	29,827
Chứng chỉ tiền gửi		
Tiền gửi tại TCTD khác		
Tiền gửi của TCTD khác		
Phải trả khác	2,948	3,689
Phải thu khác	-	213
Thù lao của HĐQT và ban kiểm soát(*)	28,972	16,608
Thù lao của B.TGD (*)	56,838	60,387
(*) là thù lao sau thuế của lãnh đạo ngân hàng		

IX Quản lý rủi ro tài chính

- 45 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản : xem chi tiết tại trang 31
- 46 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 32
- 47 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 33
- 48 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 34
- 49 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại trang 38

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13
Số dư đầu kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	233,900	118,539	1,520,118	899,879	11,105	2,286,115	1,774	23,236,288
Tăng trong kỳ	-	-	-	(2,615)	-	109,901	59,078	-	931,185	-	1,097,549
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ đơn vị sáp nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ phiếu thưởng kết hợp chia cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	931,185	-	931,185
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,615)	-	-	-	-	-	-	(2,615)
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	109,901	59,078	-	-	-	168,979
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(552,942)	-	(552,942)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(168,979)	-	(168,979)
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(383,408)	-	(383,408)
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh số liệu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(556)	-	(556)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	231,285	118,539	1,630,019	958,957	11,105	2,664,358	1,774	23,780,895

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

ĐVT: triệu đồng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	602,222	1,254,262	1,856,484
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	248,281,009	5,110,891	253,391,900
Mua nợ (*)	583,034	-	583,034
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	80,258,968	53,865	80,312,834
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	320,934	-	320,934
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	2,816,967	1,585,713	4,402,681
Tiền gửi của khách hàng	352,871,785	4,347,724	357,219,509
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	0	89,123	89,123
Phát hành giấy tờ có giá	8,120,626	-	8,120,626
Các công cụ tài chính phái sinh	3,136,955	22,741	3,159,696
Cam kết ngoại bảng	26,398,677	1,325,877	27,724,553
Cộng	723,391,178	13,790,196	737,181,374

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất

Tên chỉ tiêu (1)	Quá hạn (2)	Không chịu lãi (3)	Dưới 1 tháng (4)	Từ 1 tháng (5)	Từ trên 3 (6)	Từ trên 6 tháng (7)	Từ trên 1 (8)	Trên 5 năm (9)	Tổng (10)
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	9,619,987	-	-	-	-	-	-	9,619,987
II- Tiền gửi tại NHNN	-	387,181	9,718,054	-	-	-	-	-	10,105,235
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	1,447,632	117,801	148,077	119,907	22,715	-	1,856,484
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5,538	-	-	-	-	-	-	5,538
VI- Cho vay khách hàng (*)	9,210,964	-	80,147,064	152,680,423	839,328	1,321,223	4,629,571	4,563,327	253,391,900
- Mua nợ (*)	-	-	-	583,034	-	-	-	-	583,034
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	41,222,850	-	1,352,980	1,717,875	2,077,387	33,941,942	-	80,312,834
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	320,934	-	-	-	-	-	-	320,934
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8,108,820	-	-	-	-	-	-	8,108,820
X- Tài sản Có khác (*)	1,068,879	44,920,349	-	5,303	843	77	-	-	45,995,451
Tổng tài sản	10,290,396	104,666,489	91,312,780	164,739,341	2,706,123	3,518,694	38,694,228	4,563,327	410,300,217
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1,533,209	1,765,015	1,282,025	69,027	-	-	4,649,276
II- Tiền gửi của khách hàng	-	738,765	142,162,977	80,338,679	60,552,441	36,873,062	36,498,058	55,527	357,219,509
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1,062	88,061	-	-	89,123
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	598	-	2,736,950	5,383,076	2	-	8,120,626
VI- Các khoản nợ khác	-	9,743,050	-	-	-	-	-	-	9,743,050
Tổng nợ phải trả	-	10,481,815	143,696,784	82,103,694	64,672,478	42,413,226	36,498,060	55,527	379,821,684
Mức chênh lệch cảm với lãi suất									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất	10,290,396	94,103,644	(62,384,034)	72,836,647	(61,886,356)	(38,894,632)	2,096,168	4,907,800	30,478,633

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	375,453	1,324,360	972,028	2,671,841
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1,491,869	178,938	1,670,607
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	23,129	916,781	449,127	1,389,037
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	904,612	50,622	955,234
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	10,892,564	2,267,726	13,160,290
- Mua nợ (*)	-	583,034	-	583,034
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	583	53,282	53,865
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	37,623	290,811	328,434
X- Các tài sản Có khác (*)	298	428,032	58,856	487,186
				-
Tổng tài sản	398,880	16,579,258	4,321,390	21,299,528
				-
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
				-
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	8	3,023,328	182,969	3,206,303
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				-
II- Tiền gửi của khách hàng	166,926	13,292,003	1,588,224	15,047,153
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	325,080	-	591,262	916,342
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	88,061	88,061
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	5
VI- Các khoản nợ khác	7,238	263,485	45,886	316,607
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	499,250	16,578,819	2,496,402	19,574,471
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(100,370)	439	1,824,988	1,725,057
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	123,395	915,894	(181,583)	857,706
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	23,025	916,333	1,643,405	2,582,763

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	9,619,987	-	-	-	-	9,619,987
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	10,105,235	-	-	-	-	10,105,235
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	1,447,632	117,601	267,984	22,715	-	1,856,484
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5,538	-	-	-	-	5,538
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,720,110	1,144,681	12,023,413	27,093,112	74,798,717	70,013,468	65,598,399	253,391,900
Mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	583,034	583,034
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	38,736,902	225,860	-	353,282	40,996,790	80,312,834
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	320,934	320,934
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	145	327	12,676	541,406	7,554,266	8,108,820
X- Tài sản Có khác (*)	1,068,879	-	4,323,468	454,227	2,568,496	14,071,948	23,508,433	45,995,451
Tổng tài sản	3,789,541	1,144,681	76,282,320	27,891,127	77,647,873	86,002,819	138,561,866	410,300,217
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	879,157	868,989	2,146,577	750,587	3,966	4,649,276
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	142,771,489	80,341,086	97,443,172	36,608,255	55,527	357,219,509
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	88,769	354	-	89,123
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	439,620	7,680,406	8,120,626
VI- Các khoản nợ khác	-	-	4,063,341	1,470,010	3,111,278	1,091,965	6,456	9,743,050
Tổng nợ phải trả	-	-	147,714,567	82,680,085	102,789,796	38,890,781	7,746,355	379,821,584
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3,789,541	1,144,681	(71,452,247)	(54,788,958)	(25,141,923)	46,112,038	130,815,501	30,478,633

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

IX Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	9,619,987	9,619,987	9,619,987
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	10,105,235	10,105,235	10,105,235
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	337,363	-	1,518,569	1,855,932	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5,538	-	-	-	-	5,538	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	249,548,038	-	-	249,548,038	(*)
Mua nợ	-	-	578,503	-	-	578,503	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	39,208,094	-	39,208,094	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	38,876,085	-	-	-	38,876,085	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	155,144	-	155,144	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	37,320,779	37,320,779	(*)
Tổng tài sản Có	5,538	38,876,085	250,463,904	39,363,236	58,564,570	387,273,333	
	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	246,595	246,595	(*)
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	4,402,681	4,402,681	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	357,219,509	357,219,509	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	89,123	89,123	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8,120,626	8,120,626	(*)
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	8,629,341	8,629,341	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	378,707,874	378,707,874	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 19/10/2018.

Người lập



Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Thạch Điền